

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
BỘ PHẬN: TRƯỜNG THCS XÃ THANH LƯƠNG

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 10 NĂM 2024

Stt	Họ và tên	Mục 6000			Mục 6100										Tổng lương	NN			Các khoản thu			Thực lĩnh
		Hệ số	Số tiền	P/C Khác	HS	Số tiền	Chức vụ	phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%		N St	1,5% BHYT	8% BHXH	1% BHTN			
								%T	Số tiền		HS	Số tiền										
1	Nguyễn Đức Hồng	5,36	9.648.000				0,45	810.000	26%	2.719.080	900.000		-	3.660.300	3.137.400	20.874.780		197.656	1.054.196	131.771	19.491.187	
2	Đỗ Đại Dương	5,36	9.648.000					-	33%	3.183.840	900.000		-	3.376.800	2.894.400	20.003.040		192.478	1.026.547	126.318	18.655.697	
3	Hoàng Thị Minh	5,36	9.648.000				0,35	630.000	29%	2.980.620	900.000		-	3.597.300	3.083.400	20.839.320		198.879	1.060.690	132.586	19.447.165	
4	Nguyễn Ngọc Phương	5,36	9.648.000					-	27%	2.604.960	900.000		-	3.376.800	2.894.400	19.424.160		183.794	980.237	122.530	18.137.599	
5	Nguyễn Tuyết Nhung	5,36	9.648.000				0,20	360.000	27%	2.702.160	900.000		-	3.502.800	3.002.400	20.115.360		180.652	1.016.813	127.102	18.780.793	
6	Phạm Thị Đóa	4,89	8.802.000				0,15	270.000	29%	2.809.561	900.000	7%	616.140	3.390.849	2.906.442	19.694.992		187.466	999.816	124.977	18.382.733	
7	Phạm Thị Thanh Thủy	5,02	9.036.000					-	22%	1.987.920	900.000		-	3.162.600	2.710.800	17.797.320		165.359	881.914	110.239	16.639.808	
8	Phạm Thị Thanh Nga	5,02	9.036.000				0,20	360.000	23%	2.161.080	900.000		-	3.288.600	2.818.800	18.564.480		173.356	924.566	115.571	17.350.987	
9	Trần Bích Thảo	5,36	9.648.000					-	25%	2.412.000	900.000		-	3.376.800	2.894.400	18.231.200		180.900	964.800	120.600	17.964.900	
10	Lê Thị Hà	5,36	9.648.000					-	29%	2.797.920	900.000		-	3.376.800	2.894.400	19.617.120		186.689	995.674	124.459	18.310.298	
11	Bùi Thị Thu Hà	5,36	9.648.000					-	25%	2.412.000	900.000		-	3.376.800	2.894.400	19.231.200		180.900	964.800	120.600	17.964.900	
12	Hà Thị Kim Dung	4,74	8.532.000	0,2	360.000				21%	1.791.720	900.000		-	2.986.200	2.559.600	17.129.520		164.856	825.896	103.237	16.045.529	
13	Vũ Thị Thủy Hồng	5,02	9.036.000				0,20	360.000	22%	2.067.120	900.000		-	3.288.600	2.818.800	18.470.520		171.947	917.050	114.631	17.266.892	
14	Nguyễn Thị Lan	4,68	8.424.000					-	21%	1.769.040	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.568.640		152.896	815.443	101.930	15.498.371	
15	Lê Thị Anh	4,68	8.424.000				0,15	270.000	20%	1.738.800	900.000		-	3.042.900	2.608.200	16.983.900		156.492	834.624	104.328	15.888.456	
16	Ngô Thị Tuyền	4,68	8.424.000				0,15	270.000	20%	1.738.800	900.000		-	3.042.900	2.608.200	16.983.900		156.492	834.624	104.328	15.888.456	
17	Bùi Thị Vân Thanh	4,68	8.424.000					-	21%	1.769.040	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.568.640		152.896	815.443	101.930	15.498.371	
18	Hoàng Thị Hồng	4,68	8.424.000					-	21%	1.769.040	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.568.640		152.896	815.443	101.930	15.498.371	
19	Nguyễn Thị Nhung	4,34	7.812.000					-	20%	1.562.400	900.000		-	2.734.200	2.343.600	15.352.200		140.616	749.952	83.744	14.367.888	
20	Hồ Quang Chung	3,99	7.182.000					-	21%	1.508.220	900.000		-	2.513.700	2.154.600	14.258.520		130.353	685.218	86.902	13.346.047	
21	Đặng Quốc Lập	4,00	7.200.000					-	16%	1.152.000	900.000		-	2.520.000	2.160.000	13.932.000		125.280	668.160	83.520	13.035.040	
22	Nguyễn Hương Giang	5,36	9.648.000						27%	2.604.960	900.000		-	3.376.800	2.894.400	19.424.160		183.794	980.237	122.530	18.137.599	
23	Quảng Thị Xuân	4,00	7.200.000						18%	1.296.000	900.000		-	2.520.000	2.160.000	14.076.000		127.440	679.680	84.960	13.183.920	
24	Trần Thị Ngọc	4,68	8.424.000						21%	1.769.040	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.568.640		152.896	815.443	101.930	15.498.371	

Stt	Họ và tên	Mục 6000				Mục 6100										Các khoản thu				Thực lĩnh		
		Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ	Số tiền	phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	NN		1.5% BHYT			8% BHXH	1%BHTN
				HS	Số tiền			%T	Số tiền		HS	Số tiền				N	St	#	#			
25	Nguyễn Thị Yên	3,33	5.994.000		0,1	180.000	0,20	360.000			900.000		-		1.906.200	9.340.200			95.310	508.320	63.540	8.673.030
26	Lê Văn Đức	2,66	4.788.000								900.000				1.436.400	7.124.400			71.820	383.040	47.880	6.621.660
	Cộng	123,33	221.994.000		0	540.000	2	3.690.000	6	61.307.321	23.400.000	0	616.140	75.305.349	67.890.042	444.742.852	#	#	4.164.112	22.208.597	2.776.075	415.594.068
HỢP ĐỒNG 111/2022/NĐ-CP - THÁNG 10/2024																						
27	Hoàng Hữu Tuy	1,72	2.562.800								745.000				768.840	4.076.640			61.150	326.131	40.766	3.648.593
28	Lê Văn Hoài	2,04	3.039.600							-	745.000				911.880	4.696.480			70.447	375.718	46.965	4.203.350
	Cộng	123,33	227.596.400		0	540.000	2	3.690.000		61.307.321	24.890.000			75.305.349	69.670.762	453.515.972	#	#	4.296.709	22.910.446	2.863.806	423.446.010

Ghi chú: Nguyễn Thị Yên thôi hưởng Phụ cấp hướng dẫn tập sự từ 1/10/2024

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Nguyễn Thị Yên

Ngày 01 tháng 10 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRUNG HỌC CƠ SỞ

THANH LƯƠNG

(Signature)

Nguyễn Đức Hồng